



## 8章

- ① ～であれ～であれ
- ② ～ともなく
- ③ ～といい～といい
- ④ ～っ～っ
- ⑤ ～ては～ては





～であれ～であれ





N1      であれ      N2      であれ



Ý nghĩa: Dù là N1 hay N2 thì cũng vẫn...

- Đưa ra 1 vài trường hợp cụ thể và nhấn mạnh dù là...thì cũng vẫn như vậy, không thay đổi
- Là cách nói cứng, Văn nói thường dùng: ～でも、～でも



## 例文

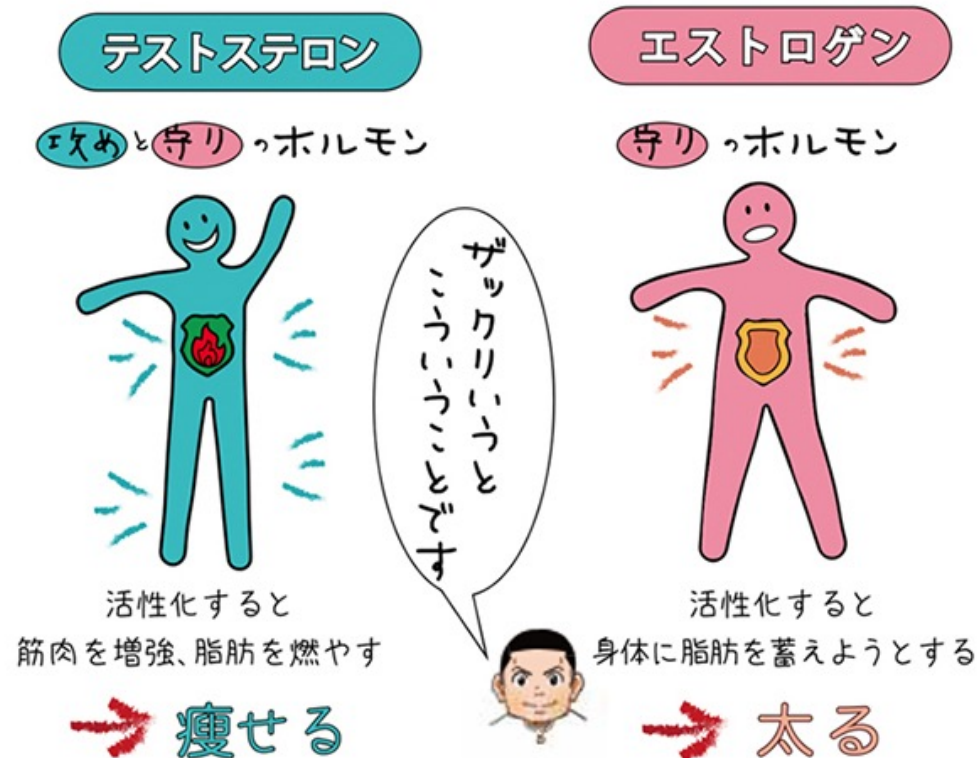
- 1 相手が子供であれ高齢者であれ、彼はどんな人にも親切だ。
- 2 社員であれアルバイトであれ、お客様を喜ばせたいという気持ちに変わりはない。
- 3 日本人であれ外国人であれ、日本に住む以上は日本の法律を遵守する義務がある。



# ～であれ...であれ・ ～であろうと...であろうと

❖ 4. 人は男性**であろうが**女性**であろうが**、男性ホルモン、女性ホルモンの両方を持っている。

❖ 5. どんな理由**であれ**、君に責任があることに変わりはない。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## ／ ま と め ／

N1    であれ    N2    であれ

Dù là N1 hay N2 thì cũng vẫn...



## ／ ま と め ／

1 社長であろうと( )であろうと、自分の会社を大切に思っているはずだ。

- a 正社員      b 平社員      c サラリーマン

2 検査の結果、ある病気が見つかった。これから先、通院であれ入院であれ( )。

- a 心配ごとが増える      b することになった      c 選ばなければならない

3 与党であれ野党であれ、( )。

- a わたしは選挙の結果に関心がある      b 選挙でどちらが勝つだろうか  
c 選挙戦をしっかり頑張ってほしい





～ともなく







# Vる + ともなく



Ý nghĩa: Vô thức/ Vô tình.../ Không chủ đích làm...

- Dùng khi nói về hành động mà mình vốn không chủ đích làm
- 1 Động từ được lặp lại trước và sau とにかく
- Thường giới hạn ở 1 số động từ như: 聞く、見る、話す、考える、言う
- Cách nói khác: ともし (に)



## 例文

- 1 教室からグラウンドを見るともなく見ていたら、彼と目があってしまった。
- 2 隣の人の話を聞くともなく聞いていたら、知っている人の名前が出てきた。
- 3 人生について考えるともなく考えていたら、朝になっていた。



# ～ともなく・～ともしに

- ❖ 1. 歩いていると、どこから**ともなく**カレーの匂いが漂ってきた。
- ❖ 2. 誰に**ともなく**、今日あった出来事を聞いて欲しい。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## | まとめ |

Vる + ともなく

Vô thức/ Vô tình.../

Không chủ đích làm...



## ／ ま と め ／

1 ( )ともなく空を見ていたら、珍しい鳥が目に入った。

- a 見る                      b 見よう                      c 見ている

2 ( )ともなしにラジオをつけておくのが好きだ。

- a 何でも聞く              b 何を聞く                      c ピアノ曲を聞く

3 父は日曜日、どこへ行くともなしに( )。

- a うちにいた              b 一人で出かけた              c 考えた

4 ( )わたしは彼を尊敬するようになった。

- a 何ともなく              b だれともなく              c いつからともなく

5 さっきまであの木の枝に鳥が数羽いたが、( )飛んでいってしまった。

- a どこへともなく      b どこともなく              c 何羽ともなく





～とiii～とiii





N1 + といい N2 + といい



Ý nghĩa: Cả N1, cả N2 đều.../ Dù N1, dù N2 đều...

- Cách nói đưa ra những mặt nổi bật của 1 vấn đề/sự việc/sự vật , thì xét trên mặt nào cũng đều
- Vế sau thường đưa ra đánh giá, nhận xét của người nói
- Thường dùng trên tin tức, đưa ra bình luận về điều gì đó



## 例文

- 1 彼の仕事は質の高さ **といい** 速さ **といい**、文句のつけようがない。
- 2 このレストランは、料理の味 **といい**、店員のサービス **といい**、最悪の店だった。
- 3 彼が作った新サービスは、アイデア **といい** クオリティ **といい**、非の打ちどころがない。





# ～といい...といい

- 9. この歌は歌詞 **といい** メロディー **といい**、素晴らしいので毎日聴いています。
- 10. マレーシアは物価 **といい** 治安 **といい**、海外移住するならここがいいな。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## | まとめ |

N1 + いい N2 + いい

Cả N1, cả N2 đều.../

Dù N1, dù N2 đều...



## ／まとめ／

1 (     )、このパソコンは最高だ。

- a 機能といい大きさといい      b 簡単だといい値段といい      c 便利だといい安いといい

2 庭といい玄関といい、(     )。

- a きれいに掃いてください      b ごみだらけだ      c 掃除しなければきれいにならない

3 この地方は山といい川といい、(     )。いつか行ってみたい。

- a たくさんある      b 今の季節はとてもきれいだ      c テレビで紹介された

4 水泳といいテニスといい、(     )。

- a スポーツはみな楽しい      b わたしは子供に習わせている  
c わたしはやったことがない





4

~っ~っ





V~~ます~~ + っ + V~~ます~~ + っ



## Ý nghĩa: Lúc thì... lúc thì...

- Diễn tả 2 trạng thái/ hành động diễn ra song song, đồng thời với nhau
- 2 cặp động từ dùng theo dạng: mang nghĩa trái ngược, chủ động - bị động
- Cách nói cứng, không dùng nhiều trong giao tiếp thông thường và thường chỉ dùng theo những cụm từ cố định



## 例文

- 1 ボロボロになった船が、海の上で浮きっ沈みっ  
している。
- 2 マラソン大会で、ライバルと抜きっ抜かれっの  
白熱した戦いを繰り広げた。
- 3 私と彼女は持ちっ持たれっの関係で、幼少期から  
助け合いながら生きてきた。





- 4. 本日オープンのデパートの入り口は人がいっぱいいて、押しっ押されっなかなか入れなかった。
- 5. 私が川に落とした帽子は浮きっ沈みっ流れていった。



## | まとめ |

V~~ます~~ + っ + V~~ます~~ + っ

Lúc thì... lúc thì...







～ては～ては



V1て は V2 ( + Vて は V )

Ý nghĩa: Cứ hết V1 lại V2

- Nhấn mạnh diễn tả việc lặp đi lặp lại 2 hành động rất nhiều lần
- Cách nói hơi cứng, nhưng vẫn có thể được dùng trong văn nói, cách nói khác: V1 ちゃ V2



## 例文

- 1 食べては寝て、食べては寝るという生活を続けていたら、体重が増加した。
- 2 書いては消し、書いては消して、やっと納得の  
できる履歴書を書き上げることができた。
- 3 彼は本番前で緊張しているのか、立っては座り、  
立っては座りで、落ち着きがない。



# ～ては～ては

- ❑ 6. 高速道路が事故で渋滞していて、進んでは止まり、止まっては進んでの繰り返りで、いつまでも目的地に着かない。
- ❑ 7. 自分で描いた絵が気に入らないのか、彼はさっきから描いては消し、描いては消している。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## ／ ま と め ／

V1て は V2 ( + Vて は V )

Cứ hết V1 lại V2





## 8章

- ① ~であれ~であれ : Dù là N1 hay N2 thì cũng vẫn...
- ② ~ともなく : Vô thức/ Vô tình.../ Không chủ đích làm...)
- ③ ~といい~といい : Cả N1, cả N2 đều.../ Dù N1, dù N2 đều...
- ④ ~っ~っ : Lúc thì... lúc thì..
- ⑤ ~ては~ては : Cứ hết V1 lại V2



おつがれ  
さまでした!

